

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP

Ngày	24,700 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-4.3%	-7.8%

DT thuần	Q4/25
3,220	tỷ VNĐ
QoQ: ▼587 -15.4%	
YoY: ▼1,735 -35.0%	

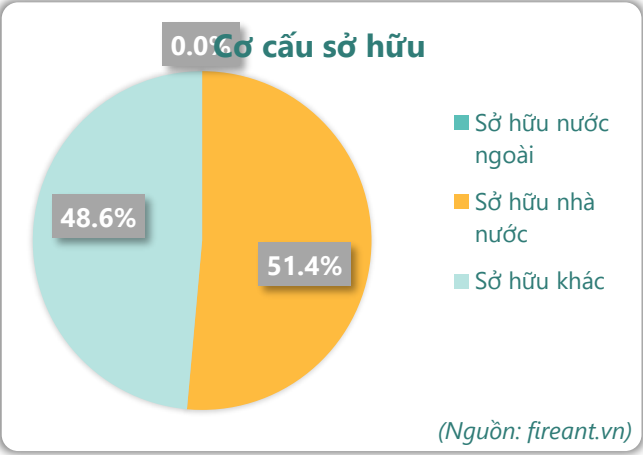
LN thuần	Q4/25
17.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.1 -39.1%	
YoY: ▲ 36.5 189%	

LN sau thuế	Q4/25
21.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.80 15.1%	
YoY: ▲ 19.1 868%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
1.2%	
YoY: +/-▲ 0.0%	

ROE	2025
1.2%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

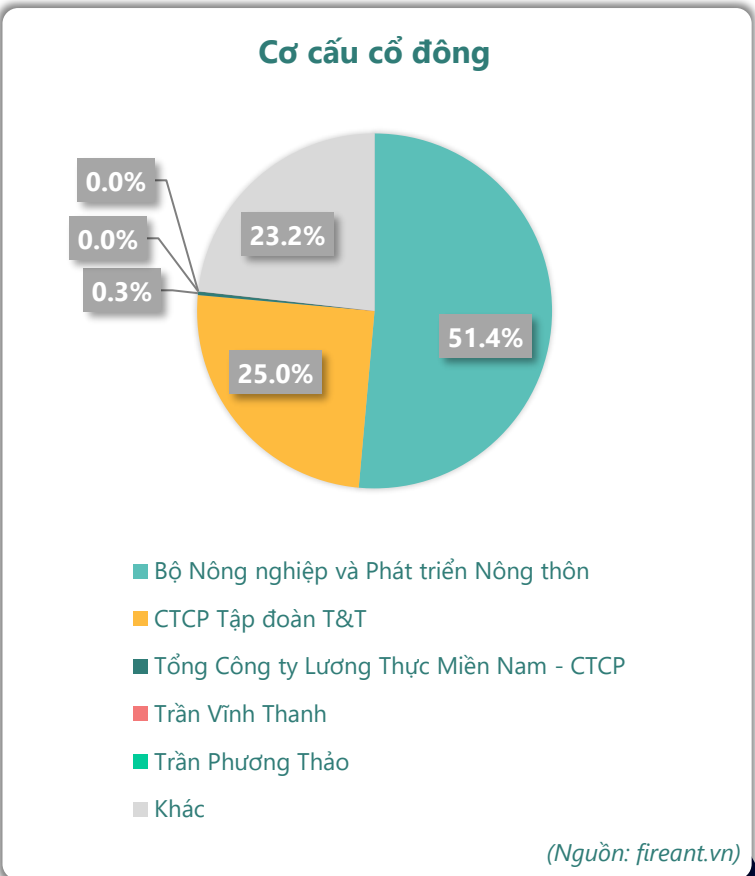
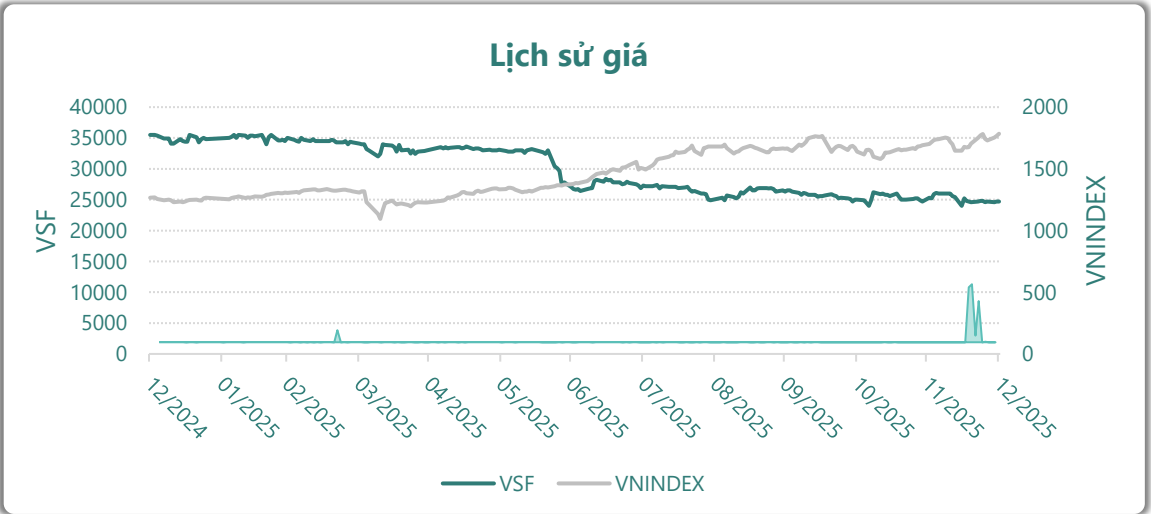
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,000 - 35,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,350
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,465
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.06)
EPS	57
P/E	433.1



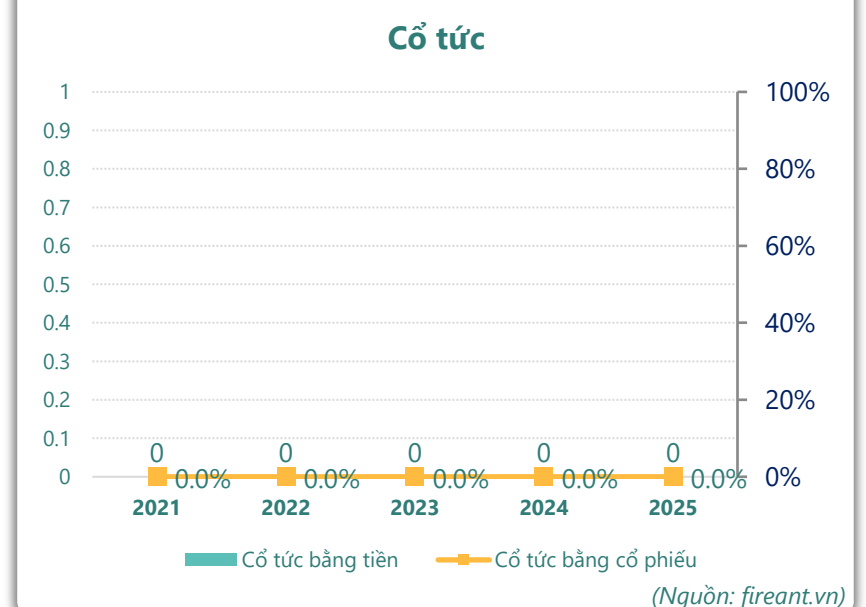
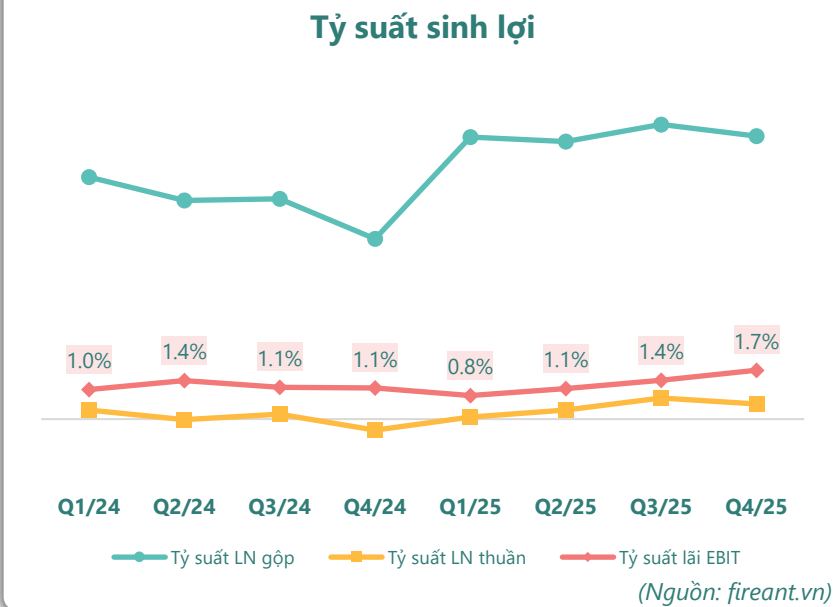
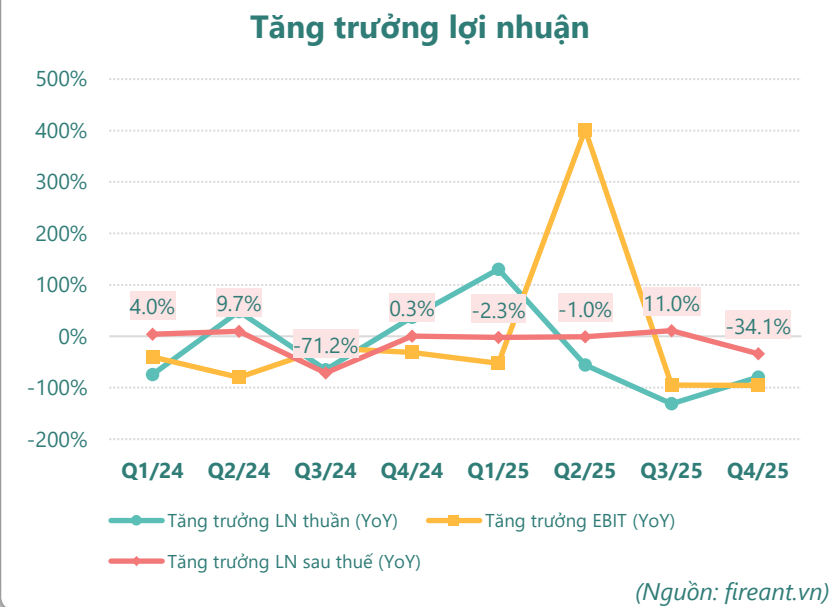
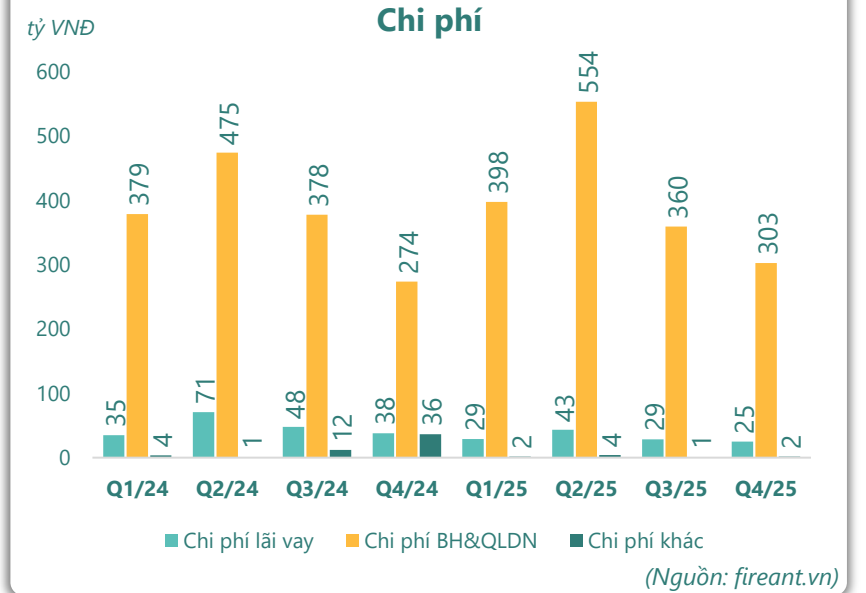
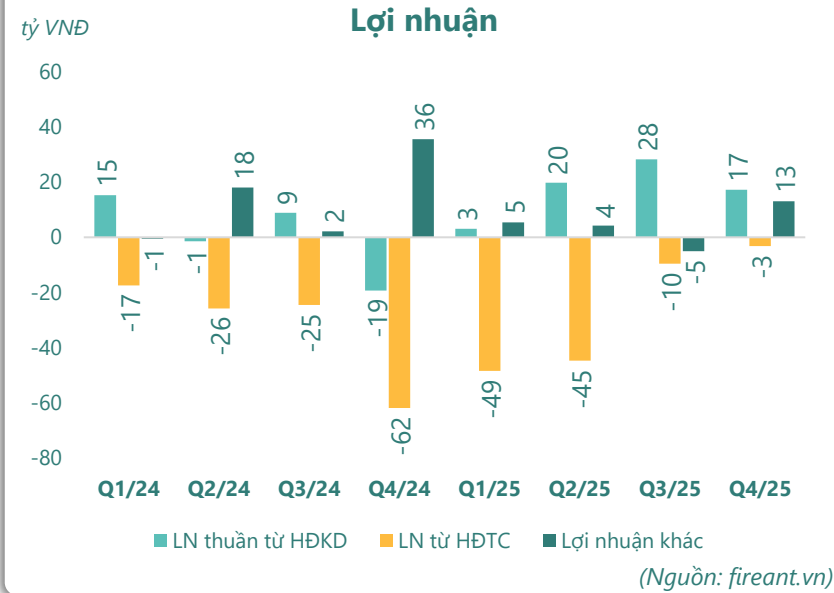
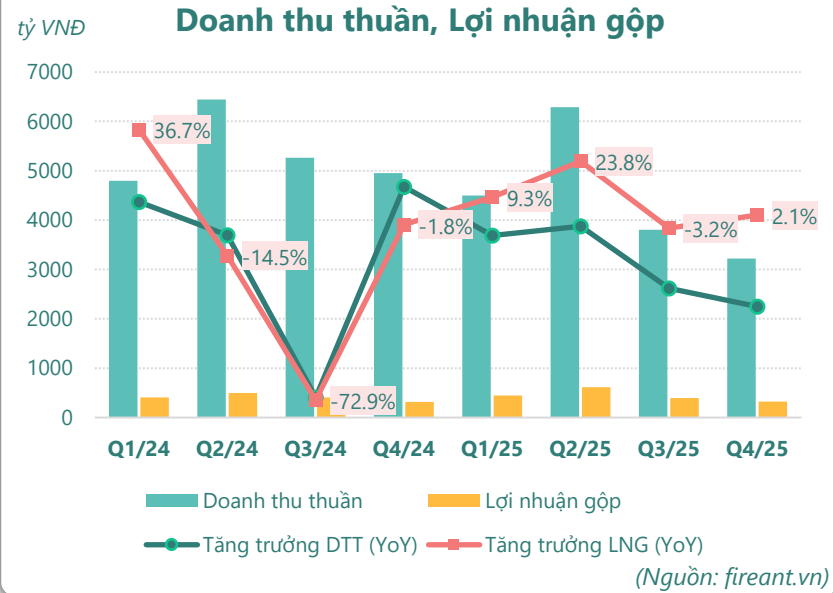
DT thuần	2025
17,814	tỷ VNĐ
YoY: ▼3,646 -17.0%	

LN thuần	2025
68.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.8 1766%	

LN sau thuế	2025
62.1	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.3 108%	



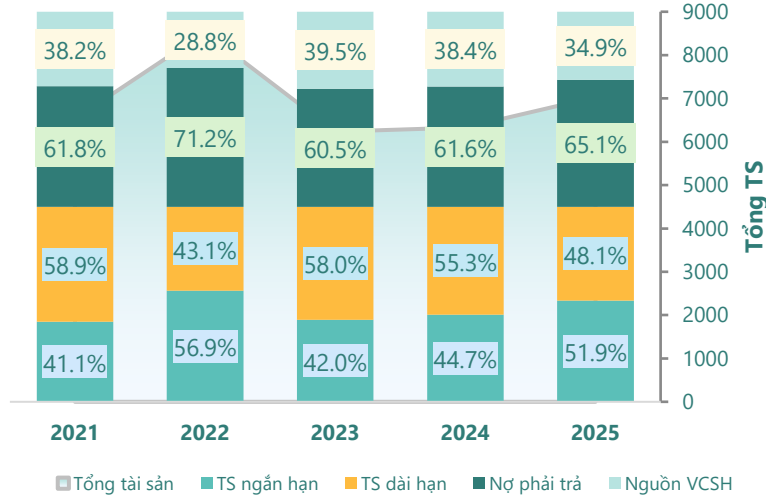
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

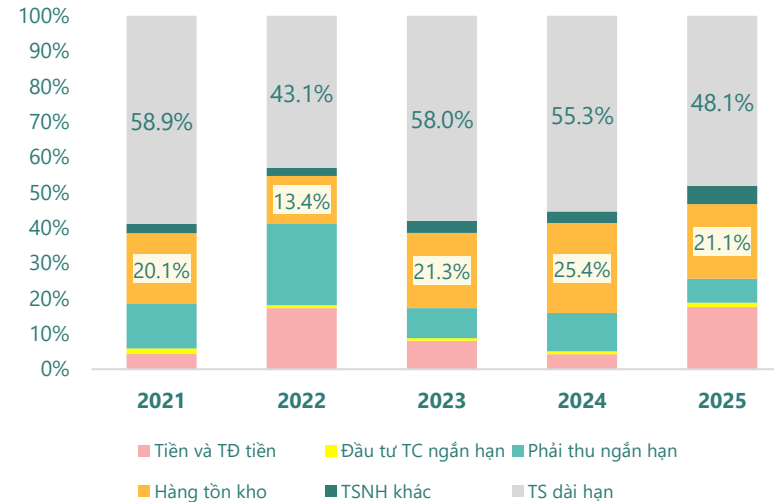
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

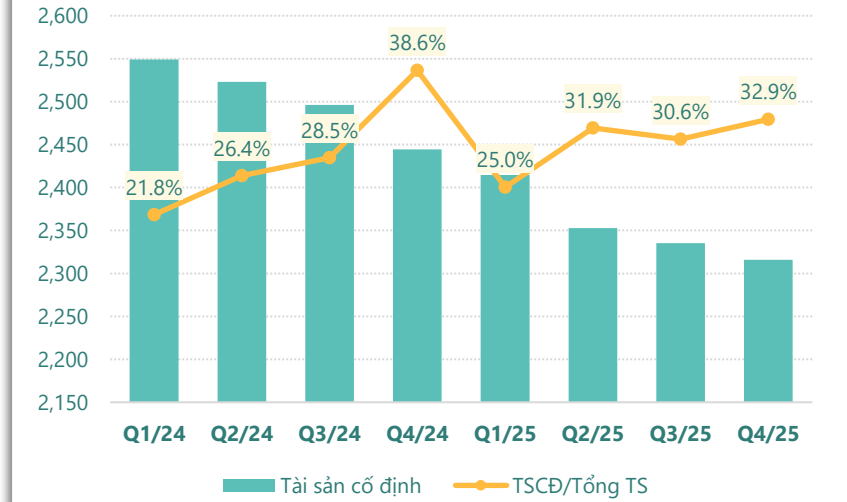
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

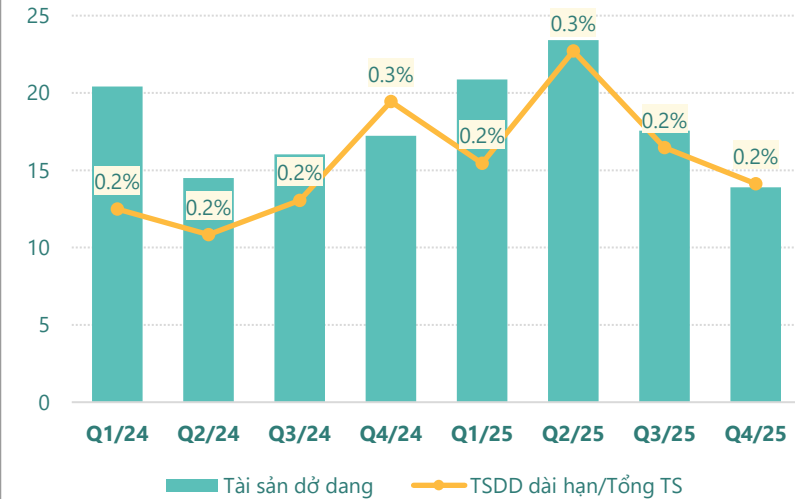
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

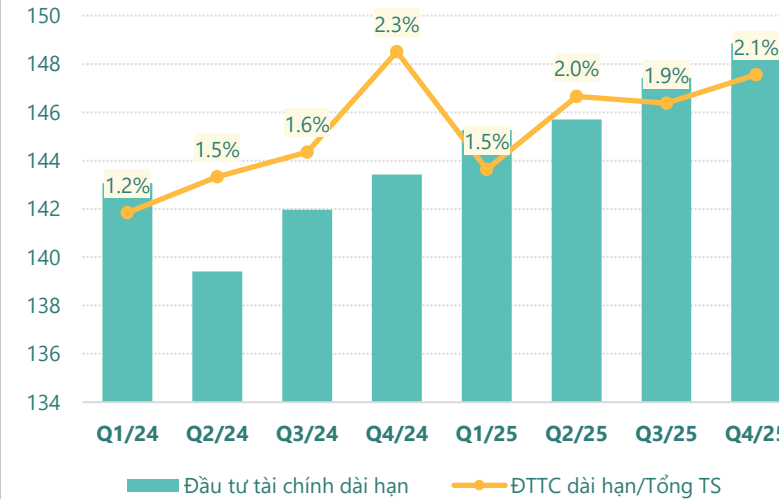
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

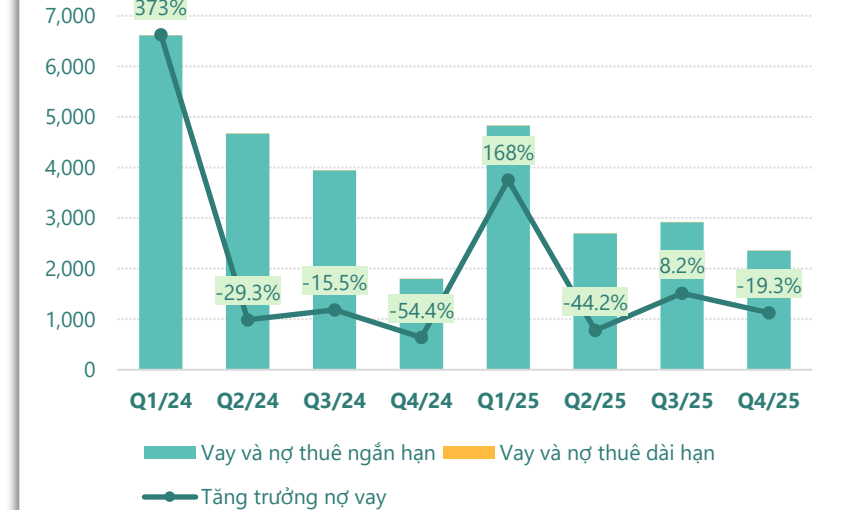
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

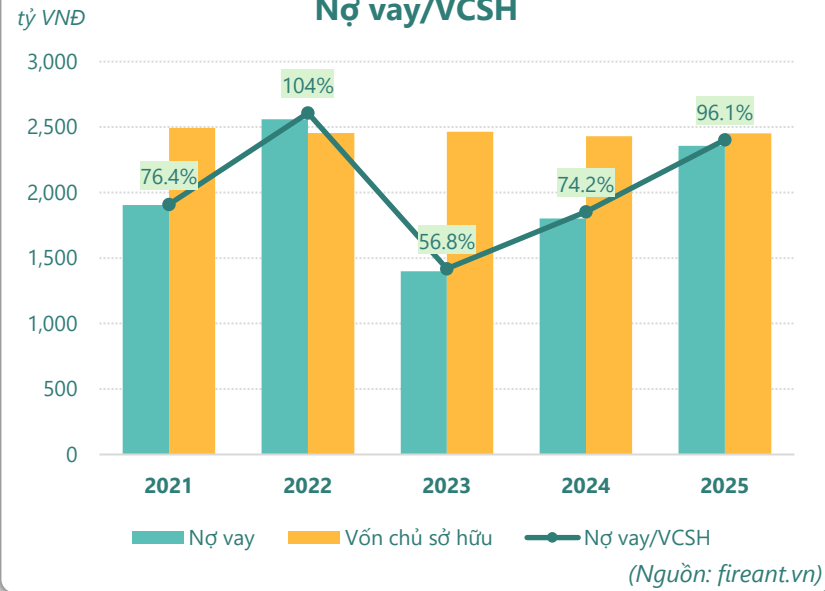
tỷ VNĐ



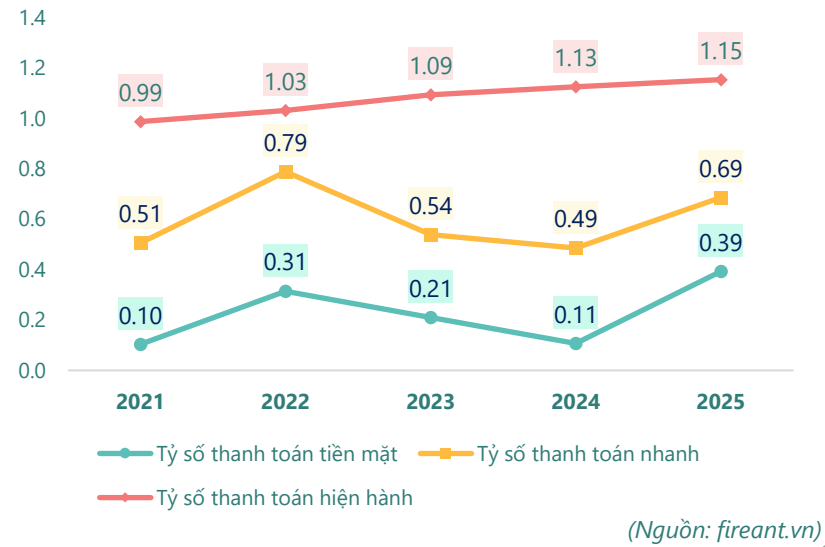
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

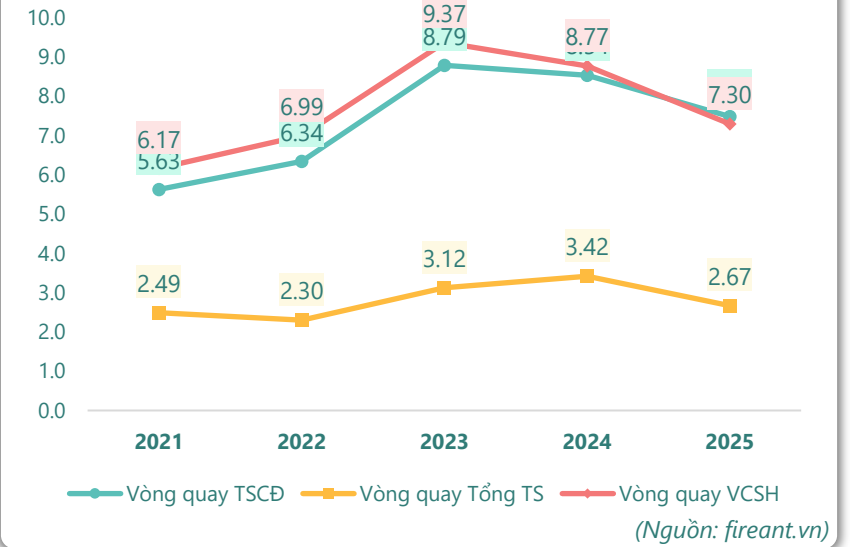
Nợ vay/VCSH



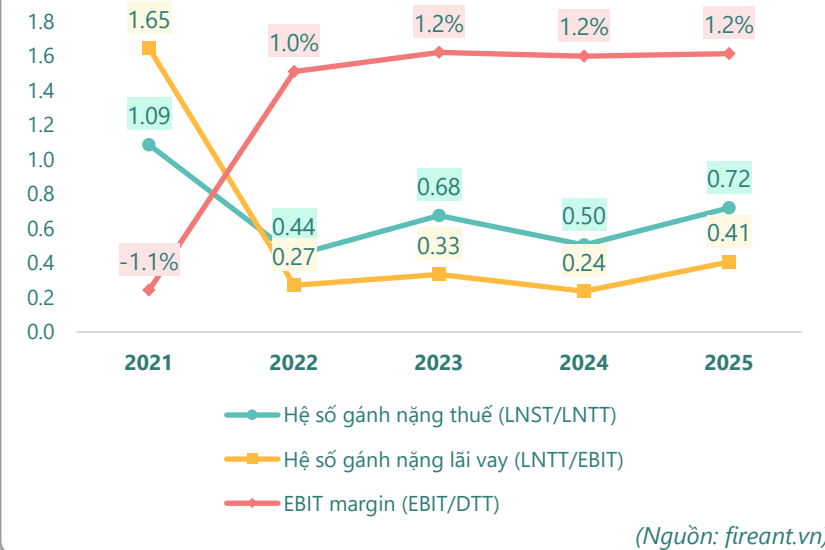
Chỉ số thanh khoản



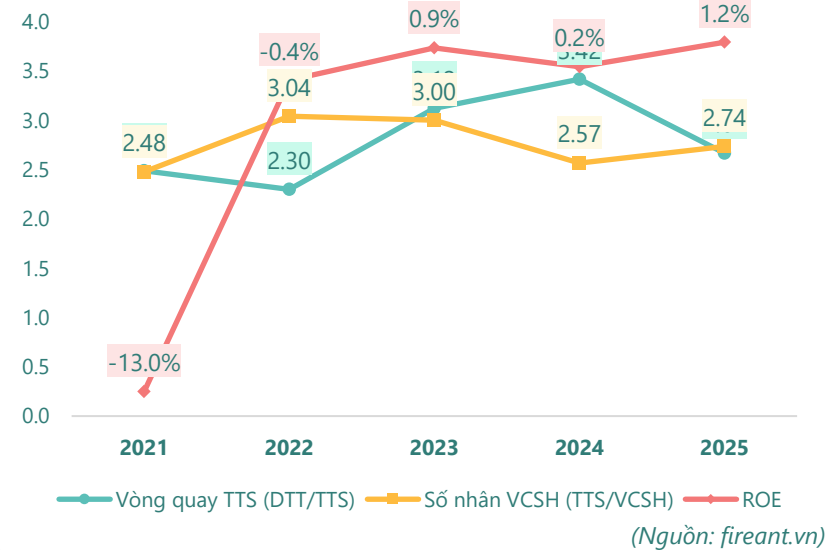
Vòng quay tài sản



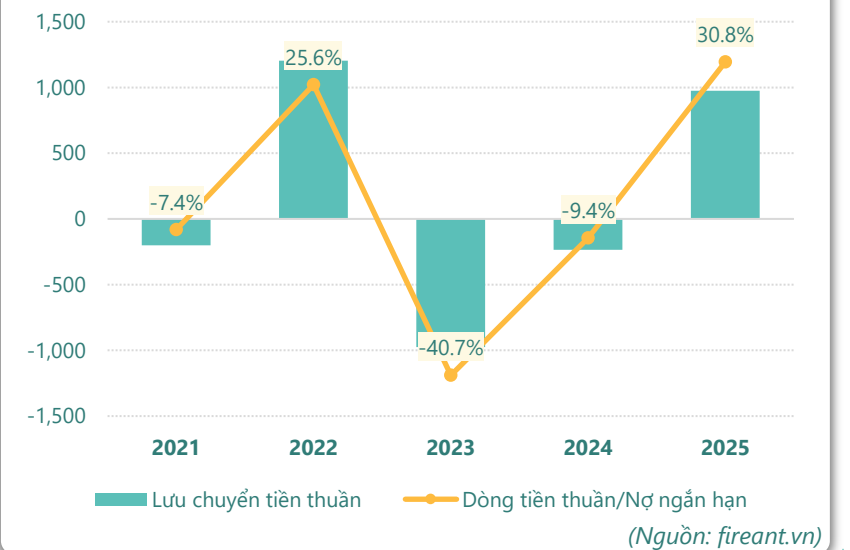
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,220	4,955	-35.0%	17,814	21,460	-17.0%
Giá vốn hàng bán	2,899	4,640	-37.5%	16,032	19,828	-19.1%
Lợi nhuận gộp	322	315	2.2%	1,782	1,632	9.2%
Doanh thu HĐTC	25.7	27.9	-7.8%	119	165	-27.9%
Chi phí TC	28.9	89.9	-67.9%	225	296	-23.9%
Chi phí lãi vay	25.2	38.0	-33.7%	126	192	-34.2%
LN trong công ty LKLD	1.31	1.45	-9.5%	7.09	7.68	-7.6%
Chi phí bán hàng	124	204	-39.0%	1,109	1,058	4.8%
Chi phí QLDN	178	69.7	156%	505	447	13.2%
LN thuần từ HĐKD	17.2	-19.3	189%	68.5	3.67	1766%
Lợi nhuận khác	13.1	35.6	-63.2%	17.8	55.4	-68.0%
LN trước thuế	30.4	16.3	86.2%	86.3	59.1	45.9%
Lợi nhuận sau thuế	21.3	2.20	868%	62.1	29.8	108%
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	1.45	782%	28.5	4.31	561%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	502	1,939	-2,621	2,194	-89.0	1,005
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.73	55.1	-22.9	-3.05	-2.71	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-741	-2,148	3,031	-2,158	224	-562
Tiền đầu kỳ	669	422	268	655	687	819
Lưu chuyển tiền thuần	-247	-154	387	32.7	132	423
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	-0.02	-0.05	0.17	-0.14	0
Tiền cuối kỳ	422	268	655	687	819	1,242

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,029	6,328	11.1%
Tài sản ngắn hạn	3,649	2,826	29.1%
Tiền và tương đương tiền	1,242	268	364%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.0	55.0	41.8%
Phải thu ngắn hạn	481	686	-29.9%
Hàng tồn kho	1,481	1,606	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	366	210	74.1%
Tài sản dài hạn	3,380	3,502	-3.5%
Phải thu dài hạn	677	655	3.4%
Tài sản cố định	2,316	2,444	-5.3%
Bất động sản đầu tư	19.2	19.6	-2.0%
Tài sản dở dang	13.9	17.2	-19.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	144	3.7%
Tài sản dài hạn khác	205	222	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,577	3,898	17.4%
Nợ ngắn hạn	3,162	2,512	25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,353	1,799	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	180	150	20.4%
Nợ dài hạn	1,415	1,387	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.44	2.76	24.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,452	2,430	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,452	2,430	0.9%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

